

Bản án số: 710/2017/DS-PT

Ngày: 08-8-2017

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Giảng

Các Thẩm phán: Ông Lê Ngọc Tường
Bà Huỳnh Tuyết Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Nguyễn Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Trần Đoàn Bích Trâm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 08/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 211/DSPT ngày 02 tháng 6 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 21/4/2017 của Tòa án nhân dân Quận 2 bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1356/2017/QĐXXPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Vĩnh P, sinh năm 1969.

Địa chỉ: A khu phố 4, tỉnh lộ 43, phường TP, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Phạm Công P, sinh năm 1980. Địa chỉ: Villa PT, số 2 Bis NTMK, phường ĐK, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 22/02/2016) (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Mai Thị Kim C, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số x VTT, khu phố 4, phường AP, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lương Văn T thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Bà Bùi Thị Mỹ D, sinh năm 1975.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Phạm Công P, sinh năm 1980. Địa chỉ: Villa PT, số 2 Bis NTMK, phường ĐK, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 29/01/2016) (Có mặt).

3.2/ Ông Kevin KN (Nguyen Khanh Kevin hoặc Nguyen Khanh Duy). Địa chỉ: NX, Phường 26, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

3.3/ Bà Huỳnh Thị Ngọc T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu X.

Địa chỉ: KVC, khu phố 4, phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

3.4/ Ngân hàng Thương mại Cổ phần XNK Việt Nam

Địa chỉ: T số 72 LTT, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đình P, sinh năm: 1977 (Văn bản ủy quyền ngày 8/12/2015) (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, các biên bản làm việc và phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Vĩnh P và người đại diện hợp pháp theo ủy quyền là ông Phạm Công P trình bày:

Do bà Bùi Thị Mỹ D (vợ ông Trần Vĩnh P) và bà Mai Thị Kim C có quen biết từ trước nên ông P, bà D cho bà C vay tiền nhiều lần. Từ tháng 4 năm 2010 đến ngày 06/7/2010 thì số nợ chót lại là: 4.287.140.000 đồng theo Giấy cam kết mượn tiền ngày 06/7/2010 và cam kết thời hạn trả nợ vào ngày 15/8/2010. Các bên không thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ ông P đã nhiều lần yêu cầu bà C trả tiền nhưng bà C cố tình né tránh và không thực hiện. Sau đó, để đảm bảo cho khoản vay bà C đề nghị giữa ông P và bà C ký Hợp đồng hứa mua nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 20/9/2010 đối với căn nhà số XI đường N, khu phố 4, phường BA, Quận II, Thành phố Hồ Chí Minh (trong hợp đồng ghi nhầm là phường An Phú) và Hợp đồng ủy quyền số 21781 ngày 23/9/2010 lập tại Phòng công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh về việc ông P thay mặt bà C liên hệ với Ngân hàng TMCP xuất khẩu Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Eximbank) để thực hiện nghĩa vụ cho bà C theo Hợp đồng thế chấp số 147/2010/EIBTĐU-TD/BĐTS ngày 20/8/2010 mục đích của việc ký các hợp đồng trên là để bảo đảm an toàn cho khoản nợ giữa ông P và bà C chứ không phải hứa mua bán nhà. Vì vậy mà bà D nộp tiền vào tài khoản của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu X (sau đây gọi tắt là Công ty X) để trả tiền lãi của khoản vay 4.000.000.000 đồng từ tháng 10 năm 2010. Sau nhiều lần bà C hứa sẽ

bán nhà trả dứt điểm nợ cho ông P nhưng bà C đã không thực hiện nên đến tháng 3 năm 2011 bà D đã ngừng nộp tiền vào tài khoản của Công ty X.

Về hợp đồng hứa mua bán nhà đất và hợp đồng ủy quyền trên ông P không có yêu cầu gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông P không có yêu cầu gì về khoản tiền lãi mà bà D đã đóng vào Ngân hàng Eximbank đối với khoản tiền vay 4.000.000.000 đồng. Sau này nếu có yêu cầu ông P sẽ khởi kiện thành một vụ kiện khác.

Về việc ông Trần Vĩnh P và bà Bùi Thị Mỹ D có thể chấp các quyền sử dụng đất theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00446 ngày 12/10/2009, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00447 ngày 12/10/2009, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00448 ngày 12/10/2009, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00449 ngày 12/10/2009, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00450 ngày 12/10/2009, quyền sử dụng đất số H00451 ngày 12/10/2009, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 11473/2001 để đảm bảo khoản vay 2.800.000.000 đồng của Công ty X. Sau đó Công ty X đã thanh toán khoản nợ trên và ngân hàng Eximbank đã giải chấp các tài sản trên theo quy định. Khoản vay này hoàn toàn không liên quan đến khoản nợ giữa ông Trần Vĩnh P và bà Mai Thị Kim C.

Nay nguyên đơn yêu cầu bà Mai Thị Kim C có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 4.287.140.000 (bốn tỷ hai trăm tám mươi bảy triệu một trăm bốn mươi nghìn) đồng và trả tiền lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 16/8/2010 cho đến khi giải quyết xong vụ án cho ông Trần Vĩnh P, yêu cầu trả làm một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Ông P không có yêu cầu gì với chồng của bà C là ông KeVin KN vì đây là khoản nợ riêng của bà C.

Tại các bản tự khai, các biên bản làm việc và phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Mai Thị Kim C và người đại diện hợp pháp theo ủy quyền là ông Trần Viết C trình bày:

Bà Mai Thị Kim C không nhớ rõ ngày tháng chỉ nhớ khoảng vào năm 2010, bà C có vay của ông Trần Vĩnh P số tiền 2.700.000.000 đồng với lãi suất 0,4%/ngày để kinh doanh. Đến ngày 06/7/2010 ông P và bà C chốt lại số tiền vốn và lãi là 4.287.140.000 đồng. Sau đó ông P yêu cầu bà C viết giấy cam kết mượn tiền ngày 06/7/2010, nội dung giấy cam kết mượn tiền là bà C có mượn của ông P số tiền 4.287.140.000 đồng và cam kết sẽ trả cho ông P vào ngày 15/8/2010. Riêng đối với giấy cam kết mượn tiền ngày 06/7/2010 có dòng chữ chữ “2/1010 thiếu Exim- đáo hạn 2 tỷ 7 lãi 2,4% ngày” mà trước đây bà C cung cấp cho Tòa phúc thẩm. Bà C xác định chỉ có bản photo, bà không có bản chính. Ngày 20/8/2010, ông Trần Vĩnh P có buộc bà C ký Hợp đồng thế chấp căn nhà và đất số XI đường N, khu phố 4, phường BA, Quận II, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên bà Mai Thị Kim C cho Ngân hàng Eximbank để đảm bảo cho khoản vay 4.000.000.000 đồng của Công ty X.

Sau đó, để đảm bảo cho khoản vay ông P và bà C ký Hợp đồng hứa mua nhà đất và quyền sử dụng đất ở ngày 20/9/2010 đối với căn nhà số XI đường N, khu phố 4, phường BA, Quận II, Thành phố Hồ Chí Minh (trong hợp đồng ghi nhầm là phường An Phú) và Hợp đồng ủy quyền số 21781 ngày 23/9/2010 lập tại Phòng công chứng số 03, Thành phố Hồ Chí Minh về việc ông P thay mặt bà C liên hệ với Ngân hàng TMCP xuất khẩu Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức để thực hiện nghĩa vụ cho bà C theo Hợp đồng thế chấp số 147/2010/EIBTĐU-TD/BĐTS ngày 20/8/2010.

Như vậy việc bà C đồng ý thế chấp căn nhà trên tại Ngân hàng Eximbank cho khoản vay 4.000.000.000 đồng của Công ty X đã căn trừ số nợ bà đã ký vay của ông P và bà D. Số tiền còn lại là 287.140.000 đồng là một phần tiền lãi thì ông P và bà D đã nói không lấy nữa. Do đó bà C đã thanh toán dứt điểm số nợ trên cho ông P và bà D nên bà C không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn là yêu cầu bà C trả số tiền 4.287.140.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật. Ngoài ra bà C không có yêu cầu nào khác.

Sự việc ông P và bà D nhận số tiền 4.000.000.000 đồng từ Công ty X cũng như khoản tiền 287.140.000 đồng ông P, bà D không yêu cầu bà C trả thì bà C không có giấy tờ gì để chứng minh vì thời điểm đó bà C rất tin tưởng ông P và bà D. Khi bà C đã trả hết tiền mà không yêu cầu ông P, bà D hủy giấy nợ vì các bên đã có quan hệ làm ăn từ lâu với nhau nên rất tin tưởng.

Bà C xác định việc vay mượn giữa các bên không có liên quan gì đến ông Kevin KN (chồng bà C) vì bà C tiến hành giao dịch là tài sản riêng của bà C. Căn nhà số XI đường N, khu phố 4, phường BA, Quận II, Thành phố Hồ Chí Minh cũng là tài sản riêng của bà C. Đồng thời bà và ông Kevin KN đã thuận tình ly hôn theo quyết định số 2290/QĐST –HNGĐ ngày 15/11/2016 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh. Do đó yêu cầu Tòa giải quyết vắng mặt ông Kevin KN.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/2/2017 đại diện bà C xác định không thay đổi hoặc bổ sung yêu cầu trước đây.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 19/4/2017, bị đơn bà Mai Thị Kim C có đại diện hợp pháp theo ủy quyền là ông Trần Việt C trình bày không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Vĩnh P là yêu cầu trả toàn bộ số tiền 4.287.140.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật cho ông P. Bị đơn yêu cầu ông P và bà D phải trả cho bà Mai Thị Kim C số tiền 4.000.000.000 (bốn tỷ đồng) tiền thanh toán đợt 2 theo hợp đồng hứa mua bán nhà đất, hợp đồng ủy quyền vì hợp đồng hứa mua bán nhà đất và hợp đồng ủy quyền trên không liên quan đến Giấy mượn tiền ngày 06/7/2010. Hai quan hệ giao dịch trên hoàn toàn độc lập với nhau, đồng thời thời hạn ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 23/9/2010 vẫn còn hiệu lực nên yêu cầu ông P phải tiếp tục thực hiện hợp đồng. Ngoài ra bà C không có yêu cầu nào khác.

Tại các bản tự khai, các biên bản làm việc và phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Mỹ D có đại diện hợp pháp theo ủy quyền là ông Phạm Công P trình bày:

Bà D thống nhất với những ý kiến và yêu cầu mà ông P đã đại diện cho ông Trần Vĩnh P trình bày. Bà D yêu cầu bà C trả cho ông P và bà D số tiền 4.287.140.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật. Ngoài ra, bà D không yêu cầu đối với phần lãi đã đóng vào Ngân hàng Eximbank đối với khoản vay 4.000.000.000 đồng của Công ty X đồng thời bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tại các bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Kevin KN trình bày: Ông và bà Mai Thị Kim C có đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2008, việc vay mượn nợ giữa bà C và ông P, bà D ông không biết và không liên quan gì. Căn nhà số XI đường N, khu phố 4, phường BA, Quận II, Thành phố Hồ Chí Minh cũng là tài sản riêng của bà C sẽ do bà C tự quyết định nên ông Kevin KN không có ý kiến hay yêu cầu gì. Ông xin được giải quyết vắng mặt.

Tại các bản tự khai và các biên bản làm việc, bà Huỳnh Thị Ngọc T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH một thành viên Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu X trình bày:

Bà và bà D, ông P là bạn làm ăn cùng nhau. Năm 2010, ông P và bà D có nhờ Công ty X trước đây bà là đại diện theo pháp luật đứng ra vay giúp số tiền 6.800.000.000 đồng nhưng sau đó ông P, bà D đổi ý chỉ vay số tiền 4.000.000.000 đồng từ Ngân hàng Eximbank và thế chấp tài sản là căn nhà và đất số XI đường N, khu phố 4, phường BA, Quận II của bà Mai Thị Kim C. Sau khi Ngân hàng Eximbank giải ngân số tiền trên thì bà là người ký nhận tiền, tuy nhiên thực tế bà không nhận số tiền trên vì khi ký vào biên bản nhận tiền xong thì bà C và bà D bảo bà về nên bà cũng không biết ai là người thực tế nhận số tiền 4.000.000.000 đồng này. Một thời gian sau thì Ngân hàng Eximbank khởi kiện Công ty X, bà có liên hệ với bà C và bà C cam kết sẽ trả hết nợ và lãi cho Ngân hàng, tuy nhiên bà C vẫn không thực hiện, sau đó thì Ngân hàng đã phát mãi tài sản trên. Bà T xác định Công ty X không liên quan đến số nợ giữa ông P, bà D và bà C. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này và xin giải quyết vắng mặt.

Tại các bản tự khai và các biên bản làm việc, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần XNK Việt Nam có đại diện hợp pháp theo ủy quyền là ông Phạm Đình P trình bày:

Ngày 12/8/2010, Ngân hàng Eximbank và Công ty X ký kết hợp đồng tín dụng vay số tiền 6.800.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty X đã trả nợ 2.800.000.000 đồng. Số tiền 4.000.000.000 đồng được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là căn nhà và đất số XI đường N, khu phố 4, phường BA, Quận II của bà Mai Thị Kim C. Ngày 20/8/2010, Công ty X đã nhận nợ tiền vay 4.000.000.000 đồng sau đó ngân hàng đã chuyển

khoản số tiền trên vào tài khoản của Công ty X. Cùng ngày Công ty X đã rút toàn bộ số tiền trên .

Trong quá trình vay bà D có chuyển tiền vào tài khoản của Công ty X để thanh toán tiền lãi của hợp đồng tín dụng 6.800.000.000 đồng. Đến tháng 3 năm 2011 thì bà D ngưng không chuyển tiền vào tài khoản của Công ty X. Sau đó Ngân hàng đã khởi kiện Công ty X và đã phát mãi tài sản căn nhà và đất số XI đường N, khu phố 4, phường BA, Quận II để thu hồi nợ.

Tại bản tường trình ngày 10/3/2017 Ngân hàng Eximbank trình bày kể từ khi thành lập Ngân hàng Eximbank Thủ Đức từ tháng 7 năm 2007 cho đến nay không phát sinh khoản vay cá nhân của bà Mai Thị Kim C, giữa Ngân hàng Eximbank Thủ Đức và bà Mai Thị Kim C không phát sinh ký kết hợp đồng vay 2.700.000.000 đồng. Ngân hàng Eximbank không có yêu cầu gì trong vụ án này. Đại diện Ngân hàng xin giải quyết vắng mặt.

Bản án sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 21/4/2017 của Tòa án nhân dân Quận 2 quyết định:

Áp dụng khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 1, Điều 228, Điều 243, Điều 273 và khoản 1, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Áp dụng Điều 159 bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011;

Áp dụng khoản 2, Điều 305; Điều 471; khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005; Áp dụng Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực từ ngày 01/7/2009;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Vĩnh P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Mỹ D.

Buộc bà Mai Thị Kim C có nghĩa vụ trả cho ông Trần Vĩnh P, bà Bùi Thị Mỹ D số tiền gốc là 4.287.140.000 (bốn tỷ hai trăm tám mươi bảy triệu một trăm bốn mươi nghìn) đồng và tiền lãi là 2.577.642.925 (hai tỷ năm trăm bảy mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm hai mươi lăm) đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi là 6.864.782.925 (sáu tỷ tám trăm sáu mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn chín trăm hai mươi lăm) đồng làm một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực thi hành.

Hai bên thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày ông Trần Vĩnh P, bà Bùi Thị Mỹ D có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Mai Thị Kim C không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì hàng tháng bà C còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Điều 357, Khoản 1 Điều 468 tại thời điểm trả nợ.

Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm bà Mai Thị Kim C phải chịu là 114.864.783 (Một trăm mười bốn triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn bảy trăm tám mươi ba) đồng. Hoàn lại cho ông Trần Vĩnh P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.143.570 (năm mươi sáu triệu một trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm bảy mươi) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AD/2010/08927 do Chi cục thi hành án dân sự Quận 2 lập ngày 14/8/2012. Hoàn lại cho ông Trần Vĩnh P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 33.088.982 (ba mươi ba triệu không trăm tám mươi tám nghìn chín trăm tám mươi hai) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AG/2011/04081 ngày 03/4/2014 do Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2 lập. Bà C chưa nộp án phí, ông P không phải nộp án phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Đối với các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Ngày 05/5/2017, bị đơn là bà Mai Thị Kim C có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 21/4/2017 của Tòa án nhân dân Quận 2. Yêu cầu Tòa phúc thẩm làm rõ lại nội dung vụ án, cụ thể việc nhận và giao số tiền 4 tỷ đồng của bà Huỳnh Thị Ngọc T, xét xử lại vụ án nhằm đảm bảo sự thật và tính khách quan của vụ án và bảo vệ lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Án sơ thẩm có sai phạm nghiêm trọng, nhận định không đúng; Đề nghị hủy Bản án sơ thẩm giải quyết lại vụ án để làm rõ việc giao nhận tiền của Công ty X cũng như mối liên quan giữa Giấy mượn tiền với Hợp đồng hứa mua nhà và Hợp đồng ủy quyền.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, phân tích nhận định về nội dung kháng cáo của đương sự, đã nhận xét và đề nghị như sau:

- Về tố tụng: Giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự được đảm bảo để thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 21/4/2017 của Tòa án nhân dân Quận 2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp theo đơn khởi kiện và nội dung giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là hợp đồng vay tài sản là đúng, đồng thời xác định đúng về thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về người tham gia tố tụng trong vụ án, cấp sơ thẩm đã đưa tham gia đủ, việc tổng đạt các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án được thực hiện đúng quy định pháp luật.

Đơn kháng cáo của đương sự đảm bảo đúng quy định về thời hạn và thủ tục kháng cáo.

Về nội dung vụ án và kháng cáo của Bị đơn:

[2] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về hợp đồng vay tài sản, đối với số tiền nguyên đơn cho bị đơn vay là 4.287.140.000 đồng. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu của mình là biên nhận ngày 06/7/2010 có tiêu đề Giấy cam kết mượn tiền do bị đơn là bà Mai Thị Kim C viết và ký nhận.

Bị đơn thừa nhận biên nhận ngày 06/7/2010 là do bà C viết và ký tên nhưng cho rằng thực chất số tiền ghi tại biên nhận là tổng cộng của số tiền vốn có cả lãi của khoản vốn vay trước đó là 2.700.000.000 đồng.

Xét: Tờ Biên nhận ngày 06/7/2010 do nguyên đơn cung cấp được bị đơn thừa nhận là chữ viết, chữ ký tên của bị đơn nên đây được xác định là chứng cứ.

Bị đơn cho rằng có viết biên nhận này nhưng thực tế số tiền ghi tại biên nhận là khoản tiền vốn vay, với số vốn ban đầu chỉ có 2.700.000.000 đồng, cộng với nợ lãi mới thành số tiền theo biên nhận là 4.287.140.000 đồng. Chứng minh cho việc này, bị đơn trình bày số tiền vay là để trả cho khoản tiền 2.700.000.000 đồng bị đơn vay tại Eximbank chi nhánh Thủ Đức. Tuy nhiên, tại Văn bản số 48/2017/EIBTĐU-KHDN ngày 26/3/2017 và Bản tường trình ngày 10/3/2017 của Eximbank chi nhánh Thủ Đức đều khẳng định nội dung: Từ ngày thành lập Eximbank chi nhánh Thủ Đức (tháng 7 năm 2007) cho đến nay, không phát sinh khoản vay nào của bà Mai Thị Kim C và cũng không ký kết hợp đồng vay 2.700.000.000 đồng với bà C (bút lục 612, 613). Ngoài ra, bị đơn không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh số tiền ghi trong biên nhận là gồm vốn và lãi

vay, vì vậy công nhận số tiền vay theo biên nhận do bà C lập và ký tên ngày 06/7/2010 là 4.287.140.000 đồng.

[3] Về nội dung kháng cáo của bị đơn yêu cầu làm rõ việc nhận và giao số tiền 4 tỷ đồng của bà Huỳnh Thị Ngọc T:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày: Để đảm bảo cho khoản nợ theo biên nhận trên, ông P đã buộc bà C phải đưa tài sản của bà là căn nhà số XI đường N, khu phố 4, phường BA, Quận II thế chấp cho Ngân hàng Eximbank chi nhánh Thủ Đức, thông qua Công ty X, để bảo lãnh cho Công ty X vay số tiền 4.000.000.000 đồng. Ông P bà D đã thỏa thuận với bà C về số tiền vay này sẽ dùng để trả nợ của bà C, số nợ còn lại là 287.140.000 đồng thì ông P bà D không lấy nữa.

Xét thấy: Thực tế bà C đã dùng tài sản là nhà XI đường N, khu phố 4, phường BA, Quận II thế chấp để bảo lãnh cho Công ty X, do bà Huỳnh Thị Ngọc T đại diện theo pháp luật, vay số tiền 4.000.000.000 đồng tại ngân hàng Eximbank chi nhánh Thủ Đức. Ngày 20/8/2010, Công ty X đã ký khế ước nhận nợ với ngân hàng, đồng thời ký Lệnh chi để rút số tiền trên vào cùng ngày. Lệnh chi ngày 20/8/2010 do bà Huỳnh Thị Ngọc T ký tên chủ tài khoản đồng thời ký tên người nhận tiền (bút lục 487).

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/01/2016 và Biên bản đối chất ngày 23/5/2016, bà Huỳnh Thị Ngọc T trình bày: Lúc rút tiền có mặt cả ba người là bà D, bà C và bà T tại ngân hàng. Sau khi bà T ký xong các thủ tục với ngân hàng thì bà D và bà C bảo bà về trước nên bà không biết ai là người nhận tiền.

Quá trình giải quyết vụ án, tại Biên bản đối chất ngày 23/5/2016, đại diện nguyên đơn khai ngày 20/8/2010 bà D ở ngoài, chỉ có bà T và C vào trong giao dịch với ngân hàng. Sau đó (tại bút lục 552), đại diện nguyên đơn khai lại là bà D không có mặt tại ngân hàng mà chỉ có mặt tại phòng công chứng.

Bị đơn cũng có những lời khai không thống nhất với nhau về việc giao nhận số tiền 4.000.000.000 đồng tại ngân hàng. Cụ thể, tại Đơn yêu cầu (bút lục 109) bà Mai Thị Kim C trình bày “Ông Trần Vĩnh P tự đến ngân hàng nhận số tiền trên cùng với Công ty TNHH X”. Tại Biên bản hòa giải ngày 10/6/2016, bị đơn trình bày “Bà Huỳnh Thị Ngọc T là đại diện và là người trực tiếp nhận tiền từ Ngân hàng và giao cho ông P bà D” (bút lục 550). Tại Biên bản đối chất ngày 10/6/2016 và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn xác định vào ngày 20/8/2010, bà C không có mặt ở ngân hàng Eximbank mà chỉ có mặt tại phòng công chứng.

Như vậy, mặc dù có sự việc bà C thế chấp tài sản để bảo lãnh cho Công ty X vay số tiền 4.000.000.000 đồng, nhưng bà C không có chứng cứ để chứng minh việc ông P bà D đã nhận số tiền này để trừ vào khoản nợ của bà C. Chính bà C thừa nhận vào ngày 20/8/2010 bà không có mặt ở ngân hàng, như vậy thì bà C không thể xác định được số tiền này do bà D nhận.

Ông P bà D không thừa nhận việc có nhận số tiền 4.000.000.000 đồng này và cũng không thừa nhận có thỏa thuận cho bà C số tiền 287.140.000 đồng còn lại như bà C trình bày.

Tài sản thế chấp bảo lãnh là nhà XI đường N, khu phố 4, phường BA, Quận II của bà C đã bị xử lý đấu giá để thi hành án đối với khoản vay của Công ty X do bà Huỳnh Thị Ngọc T là đại diện theo pháp luật. Bà C không đủ căn cứ chứng minh số tiền vay của Công ty X đã giao cho ông P bà D để trả nợ cho hợp đồng vay giữa bà C với ông P bà D. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện Ngân hàng Eximbank xác định số tiền vay nêu trên Ngân hàng đã giao trực tiếp cho chủ tài khoản là bà Huỳnh Thị Ngọc T. Vì vậy số tiền này sẽ được giải quyết trong vụ kiện khác về hợp đồng bảo lãnh theo quy định chung của pháp luật nếu có yêu cầu.

Về Hợp đồng hứa mua nhà đất và quyền sử dụng đất ở ngày 20/9/2010 và Hợp đồng ủy quyền số 21781 ngày 23/9/2010 giữa ông P với bà C đối với căn nhà XI đường N, khu phố 4, phường BA, Quận II, xét thấy giữa ông P với bà C đều thừa nhận hai bên có ký kết hai hợp đồng này, nhưng không có chứng cứ nào chứng minh hai bên đã có tiến hành thực hiện hợp đồng. Ông P cho rằng việc hai bên ký hợp đồng nêu trên với mục đích là để đảm bảo an toàn cho khoản nợ của bà C đối với ông. Bị đơn cho rằng số tiền 4 tỷ đồng mà ông P bà D đã nhận từ khoản vay của Công ty X tại ngân hàng Eximbank là khoản tiền cọc 4 tỷ đồng theo thỏa thuận tại Hợp đồng hứa mua nhà đất và quyền sử dụng đất ở ngày 20/9/2010. Xét lời trình bày này của bị đơn là không phù hợp và có mâu thuẫn, bởi lẽ nếu đã đặt cọc cho bà C thì ông P không thể lại được nhận số tiền này.

Đối với sự việc bà D đứng ra trả lãi cho khoản vay của Công ty X tại ngân hàng Eximbank và việc ông P cam kết chịu án phí cho Công ty X trong vụ án do ngân hàng Eximbank kiện Công ty X về hợp đồng tín dụng, xét đây cũng không là chứng cứ để chứng minh cho việc ông P bà D đã có nhận số tiền của bà C trả nợ.

Tại “Giấy cam kết mượn tiền” ngày 06/7/2010, bà C cam kết sẽ trả cho ông P số tiền vào ngày 15/8/2010. Nếu không thanh toán đúng theo cam kết sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. Đây là sự thỏa thuận của các đương sự về nghĩa vụ chậm trả, do đó án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về khoản lãi chậm trả mà bị đơn phải chịu là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 305 và khoản 4 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Từ những cơ sở chứng cứ đã nhận định trên, xét án sơ thẩm đã giải quyết nội dung vụ án đúng pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn cũng như lời đề nghị của luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[4] Quan hệ pháp luật do các đương sự xác lập là hợp đồng vay tài sản được thực hiện xong và có tranh chấp trước ngày Bộ luật dân sự năm

2015 có hiệu lực. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì trường hợp này phải áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết. Án sơ thẩm có áp dụng và viện dẫn Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết là không đúng, vì vậy cần điều chỉnh sửa lại phần này của Bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; Sửa Bản án sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 21/4/2017 của Tòa án nhân dân Quận 2:

Căn cứ khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 1, Điều 228, Điều 273 và khoản 1, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2, Điều 305; Điều 471; khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005;

Áp dụng khoản 2, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Vĩnh P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Mỹ D.

Buộc bà Mai Thị Kim C có nghĩa vụ trả cho ông Trần Vĩnh P, bà Bùi Thị Mỹ D số tiền gốc là 4.287.140.000 đồng và tiền lãi là 2.577.642.925 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi là 6.864.782.925 (Sáu tỷ tám trăm sáu mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn chín trăm hai mươi lăm) đồng làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Hai bên thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên, nếu người phải thi hành án chậm thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Mai Thị Kim C phải chịu là 114.864.700 (Một trăm mười bốn triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn bảy trăm) đồng.

Trả lại cho ông Trần Vĩnh P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.143.570 (Năm mươi sáu triệu một trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm bảy mươi) đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AD/2010/08927 ngày 14/8/2012 và 33.088.982 (Ba mươi ba triệu không trăm tám mươi tám nghìn chín trăm tám mươi hai) đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AG/2011/04081 ngày 03/4/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2.

Án phí phúc thẩm: Bà Mai Thị Kim C không phải chịu; Trả lại cho bà Mai Thị Kim C số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng (Biên lai AE/2014/0008026 ngày 05/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

Lê Ngọc Tường

Huỳnh Tuyết Mai

Phạm Hồng Giảng

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 2;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- THADS Quận 2;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng (T.15).

Phạm Hồng Giảng